

Số: 346/QĐ-CHP

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung giá dịch vụ cảng biển
tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ các Quyết định số 66/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023, Quyết định số 68/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023 và Quyết định số 69/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023 của Tổng Giám đốc Cảng Hải Phòng về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển;

Căn cứ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số giá dịch vụ của Cảng Hải Phòng như sau:

1. Biểu giá nội (Quyết định số 66/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023)

1.1. Điều chỉnh giá xếp dỡ container các tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng quy định tại Biểu 9 và Biểu 10. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Biểu 9. Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, Công ty TNHH MTV Hoàng Diệu		Biểu 10. Chi nhánh Cảng Tân Vũ
	Tàu ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng	Sà lan ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu cảng
Container ≤ 20':			
- Có hàng	350.000	384.000	384.000
- Rỗng	180.000	196.000	196.000
Container 40':			
- Có hàng	510.000	564.000	564.000
- Rỗng	270.000	298.000	298.000
Container > 40':			
- Có hàng	770.000	846.000	846.000
- Rỗng	410.000	448.000	448.000

1.2. Bổ sung giá lưu bãi container SOC hạ bãi chờ xuất tàu/sà lan quy định tại Phần II mục 3 điểm 3.3: Giá dịch vụ lưu bãi tính giá khoán (thời gian lưu bãi tối đa 10 ngày):

Đơn vị tính: đồng/container/lượt

Loại container	Containe nội địa	Container XNK
Container ≤ 20':		
- Có hàng	70.000	155.000
- Rỗng	55.000	110.000
Container 40':		
- Có hàng	110.000	220.000
- Rỗng	75.000	165.000
Container > 40':		
- Có hàng	110.000	340.000
- Rỗng	75.000	240.000

- Giá lưu bãi container nguy hiểm, OOG tính tăng 50% đơn giá trên.
- Thời gian lưu bãi từ ngày thứ 11 trở đi tính lưu bãi theo Biểu 18, Biểu 19 cho số ngày thực tế phát sinh.

1.3. Dịch vụ quản lý phương tiện là xe chở container vào Cảng để xuất tàu/sà lan theo tác nghiệp Xe chủ hàng → Tàu (sà lan) quy định tại Phần V mục II điểm 10.2: Tạm thời chưa thực hiện cho đến khi có văn bản thông báo cụ thể của Cảng Hải Phòng.

2. Biểu giá ngoại (Quyết định số 68/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023) điều chỉnh giá xếp dỡ container các tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ bãi cảng và tác nghiệp Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng quy định tại Biểu 8, Biểu 9. Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Biểu 8. Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ, Công ty TNHH MTV Hoàng Diệu		Biểu 9. Chi nhánh Cảng Tân Vũ	
	Tàu (Sà lan) ↔ bãi cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô, Toa xe tại cầu cảng	Tàu (Sà lan) ↔ bãi cảng	Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, Ô tô tại cầu cảng
Container ≤ 20':				
- Có hàng	39	36	42	39
- Rỗng	23	21	25	23
Container 40':				
- Có hàng	58	53	63	58
- Rỗng	33	30	37	34
Container > 40':				
- Có hàng	66	60	73	66
- Rỗng	40	36	43	40

3. Biểu giá tàu Roro (Quyết định số 69/2024/QĐ-CHP ngày 18/12/2023)

Điều chỉnh thời gian tính giá lưu bãi đối với đối tượng áp dụng là Chủ hàng quy định tại Điều 1 mục II điểm 2:

- Xe có trọng lượng từ 7 tấn trở lên và xe chuyên dụng: Thời gian lưu bãi được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi cảng đến ngày giao xe ra khỏi bãi cảng.
- Hàng hoá (Thiết bị, bách hoá...): Thời gian lưu bãi được tính từ ngày nhận hàng nhập vào bãi cảng đến ngày giao hàng ra khỏi bãi cảng.

